

1. Từ nào có nghĩa là **thực tập sinh**
 - A. Retreat
 - B. Brochure
 - C. Intern
 - D. Warranty
2. Từ nào có nghĩa là **đủ tư cách, thích hợp**
 - A. Colleague
 - B. Hanger
 - C. Be eligible for/to
 - D. Franchise
3. Từ nào có nghĩa là **liên quan**
 - A. Relevant
 - B. Arena
 - C. Implement
 - D. Sponsor
4. Từ nào có nghĩa là **cải thiện**
 - A. Receipt
 - B. Definitely
 - C. Cosmetic
 - D. Improve
5. Từ nào có nghĩa là **cư dân = citizen**
6.
 - A. Resident

B. Refreshments

C. Handrail

D. Audit

7. Từ nào có nghĩa là **tương tự**

A. Appreciate

B. Application

C. Be similar to

D. Inventory

8. Từ nào có nghĩa là **ngành du lịch**

A. Efficient

B. Medication

C. Authorize

D. Tourism

9. Từ nào có nghĩa là **đạt được**

A. Obtain

B. Recruit

C. Proposal

D. Treatment

10. Từ nào có nghĩa là **tham khảo**

A. Refer

B. Demonstration

C. Cafeteria

D. Pack

11. Từ nào có nghĩa là **cụ thể** là

A. Shift

B. Stack

C. Namely

D. Luncheon

12. Từ nào có nghĩa là **tới hạn**

A. Issue

B. Measurement

C. Brainstorm

D. Due

13. Từ nào có nghĩa là **thành viên hội đồng**

A. Board member

B. Hardware store

C. Convince

D. Decline

14. Từ nào có nghĩa là **viên chức chính phủ**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Refrigerator

D. Government official

15. Từ nào có nghĩa là **tiềm năng**

- A. Potential
- B. Manufacturer
- C. Representative
- D. Potential

16. Từ nào có nghĩa là **sổ hướng dẫn**

- A. Prove
- B. Merchandise
- C. Manual
- D. Empower

17. Từ nào có nghĩa là **địa điểm tổ chức sự kiện**

- A. Beverage
- B. Luncheon
- C. Franchise
- D. Venue

18. Từ nào có nghĩa là **cửa hàng đồ gia dụng**

- A. Eliminate
- B. Hardware store
- C. Inspection
- D. Warehouse

19. Từ nào có nghĩa là **tân trang**

- A. Renovation
- B. Insurance

C. Assemble

D. Loan

20. Từ nào có nghĩa là **sự thanh tra, kiểm tra**

A. Export

B. Adequate

C. Inspection

D. Import

21. Từ nào có nghĩa là **thân thuộc**

A. Familia

B. Practice

C. Adequate

D. Colleague

22. Từ nào có nghĩa là **cơ hội**

A. Resident

B. Opportunity

C. Recruit

D. Cafeteria

23. Từ nào có nghĩa là **công việc bàn giấy**

A. Application

B. Paperwork

C. Eliminate

D. Loan

24. Từ nào có nghĩa là **giám sát**

- A. Oversee
- B. Venue
- C. Manual
- D. Obtain

25. Từ nào có nghĩa là **hư hỏng, trục trặc**

- A. Relevant
- B. Intern
- C. Malfunction
- D. Opportunity

26. Từ nào có nghĩa là **phiên dịch viên**

- A. Namely
- B. Interpreter
- C. Due
- D. Improve

27. Từ nào có nghĩa là **không đủ**

- A. Refer
- B. Potential
- C. Opportunity
- D. Inadequate

